TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ DĨ AN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2020/DSST
Ngày: 29-9-2020
Về việc tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lại Thị Ngọc Liên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàn;

2. Bà Nguyễn Thị Thu Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa:Ông Nguyễn Ngọc Vương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 69/2020/TLST- DS ngày 25 tháng 02 năm 2020 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2020/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968; địa chỉ: Số 22/15, khu phố T, phường H, thành phố A, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp: Chị Đặng Thị H, sinh năm: 1983; địa chỉ: Số 10, đường E, khu trung tâm hành chính D, khu phố Đ2, phường D, thành phố A, tỉnh B, là người đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền ngày 25/02/2020). Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1941; địa chỉ: Số 19/15, khu phố T, phường Đ, thành phố A, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Phạm Tấn p, sinh năm 1990; địa chỉ: Số 22/15, khu phố T, phường Đ, thành phố A, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Anh Phạm Phát N, sinh năm 1993; địa chỉ: Số 22/15, khu phố T, phường Đ, thành phố A, tỉnh B. (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘIDUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/9/2019 (tiếp nhận đơn ngày 19/02/2020), các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn chị Đặng Thị H trình bày:

Bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn T tự nguyện kết hôn vào năm 1990, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh S (nay là phường Đ, thành phố A, tỉnh B), theo giấy chứng nhận kết hôn số 438, quyển số 01 ngày 07/01/1990. Ông T và bà H có 02 người con là Phạm Tấn P, sinh năm 1990 và Phạm Phát N, sinh năm 1993.

Quá trình chung sống, ông T và bà H tạo lập được khối tài sản gồm:

- Quyền sử dụng đất diện tích 2.187m^2 thuộc thửa đất số 1170, 117, tờ bản đồ số 08 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H360709, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 1173QSDĐ/CQĐH do UBND huyện T (nay là UBND thành phố A), tỉnh B cấp ngày 06/02/1999 cho ông Phạm Văn T, đất tọa lạc khu phố T, phường Đ, thành phố A, tỉnh B. Trên đất có 03 căn nhà cấp 4. Năm 2016, ông T và bà H chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn N diện tích 247,6m^2, diện tích đất còn lại là 1.939m^2 (đo đạc thực tế 1.848,6m^2).

- Quyền sử dụng đất diện tích 497m^2 (đo đạc thực tế 440,6m^2) thuộc thửa đất số 32, tờ bản đồ số 5, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD623660, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00839 do UBND huyện C, tỉnh B cấp ngày 14/4/2006 cho bà Nguyễn Thị H, đất tọa lạc xã T, huyện C (nay là huyện B), tỉnh B.

Ngày 07/6/2018, ông Phạm Văn T bị bệnh qua đời. Hiện nay mẹ của ông T là bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1941 vẫn còn sống; cha ông T là ông Phạm Văn C, sinh năm 1942, đã chết năm 1972, không có giấy chứng tử.

Đối với khối tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà H trong thời kỳ hôn nhân nên bà H có quyền sở hữu ½ khối tài sản đó tương đương với 969,5m^2 đất của thửa đất số 1170, 117, tờ bản đồ số 08 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 1173QSDĐ/CQĐH do UBND huyện T (nay là UBND thành phố A), tỉnh B cấp ngày 06/02/1999 và 248,5m^2 thuộc thửa đất số 32, tờ bản đồ số 5 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00839 do UBND huyện C, tỉnh B cấp ngày 14/4/2006. Diện tích còn lại là phần di sản thừa kế của ông Phạm Văn T.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

- Yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với phần di sản 969,5m^2 (đo đạc thực tế 924,3m^2) thuộc thửa đất số 1170, 117, tờ bản đồ số 08 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 1173QSDĐ/CQĐH do UBND huyện T (nay là UBND thành phố A), tỉnh B cấp ngày 06/02/1999, đất tọa lạc khu phố T, phường Đ, thành phố A, tỉnh B thành 04 kỷ phần bằng nhau. Bà H yêu cầu được nhận 01 kỷ phần tương đương 231,075m^2 đất và yêu cầu nhận bằng hiện vật.

- Yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với phần di sản 248,5m^2 (đo đạc thực tế 220,3m^2) thuộc thửa đất số 32, tờ bản đồ số 5, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00839 do UBND huyện C, tỉnh B cấp ngày 14/4/2006, đất tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh B thành 04 kỷ phần bằng nhau. Bà H yêu cầu được hưởng 01 kỷ phần tương đương 55,057m^2 và yêu cầu nhận bằng hiện vật.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút 01 phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu chia di sản đối với diện tích đất và tài sản theo đo đạc thực tế 924,3m^2, đất tọa lạc khu phố T, phường Đ, thành phố A, tỉnh B. Đồng thời xác định yêu cầu cụ thể như sau:

Yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với phần di sản 248,5m^2 (đo đạc thực tế 220,3m^2) thuộc thửa đất số 32, tờ bản đồ số 5, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00839 do UBND huyện C, tỉnh B cấp ngày 14/4/2006, đất tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh B thành 04 kỷ phần bằng nhau. Bà H yêu cầu được hưởng 01 kỷ phần tương đương 55,057m^2 và yêu cầu nhận bằng hiện vật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/9/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà là mẹ ruột của ông Phạm Văn T, ông T đã chết vào năm 2018.Chồng bà tên Phạm Văn C, ông C sinh năm nào bà không nhớ và đã chết nhưng cũng không nhớ năm nào, không có giấy chứng tử. Bà Nguyễn Thị H là vợ của ông T và là con dâu của bà. Ông T và bà H có 02 người con chung tên Phạm Tấn P, sinh năm 1990 và Phạm Phát N, sinh năm 1993. Bà N thống nhất với nguyên đơn về quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân và hàng thừa kế như nguyên đơn trình bày. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà N có ý kiến: Trường hợp Tòa án giải quyết phần di sản đối với quyền sử dụng đất tại phường Đ, thành phố A, tỉnh B thì bà N đồng ý nhận 01 kỷ phần và yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Đối với quyền sử dụng đất tại huyện B, tỉnh B thì bà N từ chối nhận di sản và đồng ý để lại cho 03 mẹ con của bà H.

Tại bản tự khai ngày 08/5/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Tấn p và anh Phạm Phát N trình bày: Anh Phát và anh N là con trai của ông T và bà H. Anh P và anh N thống nhất toàn bộ lời trình bày của nguyên đơn về nội dung vụ việc và đồng ý yêu cầu của bà H.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố A:

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Căn cứ vào quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các quy định pháp luật có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng dân sự, các đương sựđã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn bà Nguyễn Thị N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh

Phạm Tấn P và anh Phạm Phát N có yêu cầu giải quyết vắng mặt, Tòa án căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút 01 phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu chia di sản đối với quyền sử dụng đất và tài sản theo đo đạc thực tế 924,3m^2 thuộc thửa đất số 1170, 117, tờ bản đồ số 08 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 1173QSDĐ/CQĐH do UBND huyện Thuận An (nay là UBND thành phố A), tỉnh B cấp ngày 06/02/1999, đất tọa lạc khu phố T, phường Đ, thành phố A, tỉnh B, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự để đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Đối với yêu cầu chia di sản diện tích đất theo đo đạc thực tế 220,3m^2 thuộc thửa đất số 32, tờ bản đồ số 5, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00839 do UBND huyện C, tỉnh B cấp ngày 14/4/2006, đất tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh B, là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn bà Nguyễn Thị N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Tấn P, Phạm Phát N có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút 01 phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu chia di sản đối với quyền sử dụng đất và tài sản theo đo đạc thực tế 924,3m^2 thuộc thửa đất số 1170, 117, tờ bản đồ số 08 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 1173QSDĐ/CQĐH do UBND huyện T (nay là UBND thành phố A), tỉnh B cấp ngày 06/02/1999, đất tọa lạc khu phố T, phường Đ, thành phố A, tỉnh B. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trên.

[3] Về hàng thừa kế của ông Phạm Văn T: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có căn cứ xác định ông Nguyễn Văn T, chết năm 2018, có vợ là bà Nguyễn Thị H. Ông T và bà H có 02 người con là Phạm Tấn P và Phạm Phát N. Cha của ông T là ông Phạm Văn C, chết năm 1972, mẹ ông T là bà Nguyễn Thị N (bị đơn trong vụ án). Như vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 thì hàng thừa kế thứ nhất của ông

Thanh gồm có bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị H, Phạm Tấn P và Phạm Phát N.

[4] Căn cứ vào hồ sơ cung cấp thông tin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện: Ngày 14-4-2006, bà Nguyễn Thị H được UBND huyện C (nay là huyện B) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00839 đối với diện tích 497m^2 (đo đạc thực tế 440,6m^2 thuộc thửa đất số 32, tờ bản đồ số 5 tại xã T, huyện C (nay là huyện B), tỉnh Bình D. Như vậy, tài sản trên là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà H nên có căn cứ xác định tài sản nêu trên là tài sản chung của ông T và bà H theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Năm 2018, ông T chết, ½ diện tích đất và tài sản là di sản của ông T. Đối với ½ diện tích đất và tài sản còn lại là của bà H. Do ông T chết không để lại di chúc nên di sản của ông T được chia thừa kế theo quy định của pháp luật, vì vậy yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ chấp nhận.

[5] Như vậy, phần di sản của ông Phạm Văn T trong khối tài sản chung của bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn T được xác định như sau: ½ diện tích 497m^2 (đo đạc thực tế 440,6m^2) thuộc thửa đất số 32, tờ bản đồ số 5 tại xã T, huyện C (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương là 220,3m^2 và ½ giá trị tài sản có trên đất.

[6] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá, phần tài sản của ông T và bà H có giá trị: Quyền sử dụng đất diện tích 440,6m^2 trị giá 52.872.000 đồng; 01 vách gạch xây giá: 888.250 đồng; 01 nền xi măng giá 696.000 đồng; 01 nhà vệ sinh kết cấu nền gạch ceramic, cột gỗ, vách tole, mái tole trị giá 504.000 đồng; 01 cây cao su giá 479.000 đồng, 03 cây tràm giá 684.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là: 3.251.250 đồng. Nguyên đơn xác định không tranh chấp tài sản trên đất.

[7] Bà Nguyễn Thị N từ chối nhận kỷ phần và tự nguyện giao kỷ phần của mình được hưởng cho bà H, anh P và anh N nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy người hưởng di sản thừa kế của ông Phạm Văn T chỉ còn bà Nguyễn Thị H, anh Phạm Tấn P và anh Phạm Phát N. Do đó phân chia di sản của ông Phạm Văn T là quyền sử dụng đất diện tích 220,3m^2 thuộc thửa đất số 32, tờ bản đồ số 5 tại xã T, huyện C (nay là huyện B), tỉnh B cho bà H, anh P và anh N mỗi kỷ phần được hưởng thừa kế diện tích là 73,433m^2 tương đương 8.812.000 đồng. Đối với tài sản trên đất do các đương sự không ai tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Do mỗi kỷ phần được nhận của bà H, anh P và anh N chỉ được 73,433m^2 đất nên không đảm bảo cho cả ba người được nhận kỷ phần được chia bằng hiện vật do diện tích được nhận không đủ điều kiện tách thửa theo quy định tại Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND, ngày 27/9/2017 của UBND tỉnh B về việc quy định diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh B nên Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết chia cho bà H được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật và bà H có trách nhiệm thanh toán kỷ phần được chia cho anh P và anh N bằng tiền.

[9] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn phải chịu 4.089.000 đồng đối với phần yêu cầu khởi kiện đã rút đơn tại phiên tòa. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phải chịu 2.646.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với phần di sản đã yêu cầu chia và được chấp nhận.

[11] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí tương ứng với phần giá trị kỷ phần được hưởng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, Điều 157; Điều 165, Điều 228; Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 660 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu , miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế 924,3m^2 thuộc thửa đất số 1170, 117, tờ bản đồ số 08 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 1173QSDĐ/CQĐH do UBND huyện T (nay là UBND thành phố A), tỉnh B cấp ngày 06/02/1999, đất tọa lạc khu phố T, phường Đ, thành phố A, tỉnh B.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc tranh chấp thừa kế tài sản đối với bị đơn bà Nguyễn Thị N.

2.1 Công nhận diện tích đất theo đo đạc thực tế 220,3m^2 thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại xã T, huyện C (nay là huyện B), tỉnh B có giá trị 26.436.000 đồng là di sản thừa kế do ông Phạm Văn T chết để lại.

2.2 Công nhận diện tích đất theo đo đạc thực tế 220,3m^2 thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại xã T, huyện C (nay là huyện B), tỉnh B có giá trị 26.436.000 đồng tài sản của bà Nguyễn Thị H.

2.3 Chia di sản thừa kế của ông Phạm Văn T như sau:

Bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ phần di sản của ông Phạm Văn T là diện tích đất 220,3m^2 thuộc thửa đất số 32, tờ bản đồ số 5 tại xã T, huyện C (nay là huyện B), tỉnh B. Bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm thanh

toán giá trị kỷ phần thừa kế được chia cho anh Phạm Tấn P và anh Phạm Phát N mỗi người số tiền là 8.812.000 đồng.

Sau khi bà Nguyễn Thị H thanh toán xong giá trị kỷ phần thừa kế cho anh Phạm Tấn P và anh Phạm Phát N mỗi người số tiền là 8.812.000 đồng thì bà Nguyễn Thị H được toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 440,6m^2 thuộc thửa đất số 32, tờ bản đồ số 5 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD623660, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00839 do UBND huyện C, tỉnh B cấp ngày 14/4/2006 cho bà Nguyễn Thị H, đất tọa lạc xã T, huyện C (nay là huyện B), tỉnh B. (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá:

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu 6.735.000 đồng được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp. Bà Nguyễn Thị H đã nộp đủ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá . Anh Phạm Tấn P và anh Phạm Phát N mỗi người phải chịu 882.000 đồng. Bà Nguyễn Thị H đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá nên anh Phạm Tấn P và anh Phạm Phát N mỗi người phải nộp 882.000 đồng để hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu 440.600 đồng (bốn trăm bốn mươi ngàn sáu trăm đồng), được khấu trừ 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0040114 ngày 24/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A, tỉnh B. Trả lại cho bà Nguyễn Thị H 11.559.400 đồng (mười một triệu năm trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm đồng) tiền chênh lệch.

- Anh Phạm Tấn P phải chịu 440.600 đồng (bốn trăm bốn mươi nghìn sáu trăm đồng).

- Anh Phạm Phát N phải chịu 440.600 đồng (bốn trăm bốn mươi nghìn sáu trăm đồng).

5. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
TAND tỉnh B ;
- VKSND thành phố A;
- Chi cục THADS thành phố A;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lại Thị Ngọc Liên